

TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
Số: 100 /LTMN-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

2026.01.30
15:40:49
+0700'

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP

- Mã chứng khoán: VSF

- Địa chỉ: 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-28)3.8370025 - 3.8370026

- Fax: (84-28)3.8365898 - 3.8365899

- Email: vanphong@vsfc.com.vn Website: www.vinafood2.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: .../.../2026 tại đường dẫn: https://vinafood2.com.vn/featured_item/quan-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. *Amh*

Tài liệu đính kèm:

- BCTC

- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức *Amh*

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH



Amh
Nguyễn Văn Hiến

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: 102 /LTMN-TCKT
V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế
tại báo cáo tài chính Riêng
Quý 4, năm 2025

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025.


Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính Riêng Quý 4, năm 2025 thay đổi 10% so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu thuần	2.087.988.239.511	2.546.516.412.216	10.358.757.596.107	11.300.673.095.465
Lợi nhuận sau thuế	1.326.583.482	911.371.002	5.517.033.777	4.303.134.291

Nguyên nhân: cùng kỳ năm 2025, trước thách thức khó khăn từ biến động của thị trường, cạnh tranh giữa các quốc gia xuất khẩu gạo và bất ổn của địa chính trị thế giới, Tổng công ty quyết tâm nỗ lực phấn đấu, đồng thuận tháo gỡ khó khăn, thực hiện quyết liệt trên mọi phương diện để hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, nên đã mang lại lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính riêng quý 4 là 1.326.583.482 đồng và lợi nhuận năm 2025 là 5.517.033.777 đồng.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban TGD;
- Ban BKS;
- Lưu: VT, TCKT.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH 



Nguyễn Văn Hiến

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

TP.Hồ Chí Minh - Tháng 01 năm 2026



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Tài Sản				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.545.810.279.682	1.418.418.753.929
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	1.073.935.637.739	120.678.088.850
1. Tiền	111		297.935.637.739	120.678.088.850
2. Các khoản tương đương tiền	112		776.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		268.749.091.896	305.139.469.411
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	02	352.688.570.024	408.237.795.595
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	03	361.025.456.573	352.420.166.340
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04	216.121.150.261	219.311.727.868
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	05	(1.309.964.670.774)	(1.323.912.263.535)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	06	648.878.585.812	649.082.043.143
IV. Hàng tồn kho	140	07	972.985.442.030	843.262.589.484
1. Hàng tồn kho	141		976.171.686.180	853.424.932.030
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.186.244.150)	(10.162.342.546)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		230.140.108.017	149.338.606.184
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	08	10.692.083.028	8.881.728.760
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		211.450.331.862	136.552.894.191
3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	153		7.997.693.127	3.903.983.233
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.014.251.672.602	3.073.063.578.442
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		676.924.698.874	654.631.312.654
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	02	675.629.698.874	654.472.246.120
6. Phải thu dài hạn khác	218	04	1.295.000.000	159.066.534
II. Tài sản cố định	220		1.437.530.247.796	1.514.594.654.988
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	1.296.348.737.658	1.370.222.943.522
- Nguyên giá	222		4.318.915.360.136	4.298.886.492.518
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.022.566.622.478)	(2.928.663.548.996)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	141.181.510.138	144.371.711.466
- Nguyên giá	228		186.772.851.485	186.772.851.485
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45.591.341.347)	(42.401.140.019)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
III. Bất động sản đầu tư	230	11	19.149.733.822	19.534.563.982
- Nguyên giá	231		31.302.629.053	31.302.629.053
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(12.152.895.231)	(11.768.065.071)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.437.992.754	13.016.372.750
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	10.437.992.754	13.016.372.750
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	727.449.442.727	726.605.112.498
1. Đầu tư vào công ty con	251		948.495.140.276	948.495.140.276
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		128.076.362.236	128.076.362.236
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		104.494.843.499	104.494.843.499
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(453.616.903.284)	(454.461.233.513)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		142.759.556.629	144.681.561.570
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	142.759.556.629	144.681.561.570
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			5.560.061.952.284	4.491.482.332.371
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.964.267.809.245	1.901.205.223.109
I. Nợ ngắn hạn	310		2.276.053.351.331	1.238.148.671.489
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	43.468.939.377	93.252.237.002
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	108.608.284.671	85.207.596.845
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.818.920.253	608.655.448
4. Phải trả người lao động	314		23.799.973.402	22.081.256.528
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	17.505.538.127	12.528.732.100
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	12.051.309.888	11.948.703.832
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	83.258.610.563	83.796.739.236
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.973.557.646.496	916.315.696.939
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		11.235.288.995	11.529.800.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		748.839.559	879.253.559

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
II. Nợ dài hạn	330		688.214.457.914	663.056.551.620
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	5.026.479.040	4.354.525.500
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	683.187.978.874	657.792.126.120
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	-	909.900.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.595.794.143.039	2.590.277.109.262
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	2.595.794.143.039	2.590.277.109.262
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.636.031.654.251)	(2.641.548.688.028)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.641.548.688.028)	(2.645.851.822.319)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.517.033.777	4.303.134.291
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.560.061.952.284	4.491.482.332.371

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH**

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Lê Bảo Anh



Nguyễn Vương Quốc



Nguyễn Văn Hiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.093.304.330.511	2.548.674.713.216	10.371.593.898.654	11.309.631.081.321
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.316.091.000	2.158.301.000	12.836.302.547	8.957.985.856
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.087.988.239.511	2.546.516.412.216	10.358.757.596.107	11.300.673.095.465
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.961.057.011.252	2.408.576.844.111	9.525.522.612.909	10.635.243.246.782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		126.931.228.259	137.939.568.105	833.234.983.198	665.429.848.683
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	15.160.755.841	21.038.089.629	95.759.821.336	149.268.954.589
7. Chi phí tài chính	22	26	23.506.466.933	46.178.079.388	160.432.987.901	184.588.182.077
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.394.816.856	17.798.128.366	89.879.966.969	119.163.707.303
8. Chi phí bán hàng	25	27	32.414.159.153	97.252.715.451	498.674.454.196	420.715.988.449
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	86.523.169.563	16.637.760.508	265.864.710.995	222.299.471.960
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(351.811.549)	(1.090.897.613)	4.022.651.442	(12.904.839.214)

Đơn vị tính : VND

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Năm 2025	Năm 2024
11. Thu nhập khác	31	29	1.808.104.286	4.101.806.944	6.529.031.295	25.326.335.574
12. Chi phí khác	32	30	129.709.255	2.099.538.329	5.034.648.960	8.118.362.069
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.678.395.031	2.002.268.615	1.494.382.335	17.207.973.505
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.326.583.482	911.371.002	5.517.033.777	4.303.134.291
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.326.583.482	911.371.002	5.517.033.777	4.303.134.291

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Lê Bảo Anh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Vương Quốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH



Nguyễn Văn Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	5.517.033.777	4.303.134.291
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	100.304.615.651	98.753.719.736
- Các khoản dự phòng	03	(21.768.021.386)	(12.242.931.968)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	150.914.192	13.651.844.847
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(38.943.729.881)	(56.624.670.802)
- Chi phí lãi vay	06	89.879.966.969	119.163.707.303
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	135.140.779.322	167.004.803.407
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(50.961.378.324)	(72.973.118.410)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(122.746.754.150)	(234.983.587.826)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.115.840.886	24.324.146.699
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	126.465.488	339.874.744
- Tiền lãi vay đã trả	14	(88.739.056.031)	(119.329.852.973)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(114.064.102.809)	(235.617.734.359)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : VNĐ

CHI TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.276.998.303)	(24.019.453.630)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	147.517.172	243.843.940
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.040.109.000	57.039.958.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.910.627.869	33.264.348.741
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.395.806.575.013	8.478.774.345.673
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.338.564.625.456)	(8.374.340.371.547)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.057.241.949.557	104.433.974.126
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	953.088.474.617	(97.919.411.492)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	120.678.088.850	218.536.274.681
Ảnh hưởng của thay đổi t.giá hối đoái q.đôi ngoại tệ	61	169.074.272	61.225.661
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.073.935.637.739	120.678.088.850

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH

Nguyễn Lê Bảo Anh

Nguyễn Vương Quốc



Nguyễn Văn Hiến

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2025**

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021 là: 5.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

Hoạt động chính

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái phế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy;

▪ Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng da, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghế, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, Văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình - thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính và linh kiện điện tử.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Là bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. Chi tiết: Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng công ty và 14 chi nhánh trực thuộc như sau:

- Văn phòng
- Công ty Lương thực Bến Tre
- Công ty Lương thực Sóc Trăng
- Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang
- Công ty Lương thực Trà Vinh
- Công ty Lương thực Đồng Tháp
- Công ty Lương thực Sông Hậu
- Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh
- Công ty Lương thực Long An
- Công ty Lương thực Bạc Liêu

- Công ty Lương thực Vĩnh Long
- Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang
- Công ty Lương thực Tiền Giang
- Chi nhánh Bột mì Bình Đông
- Chi nhánh Thốt Nốt

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 12 công ty con sở hữu trực tiếp và 5 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp (01/01/2025: 12 công ty con và 5 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được liệt kê ở Thuyết minh .

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Lương thực miền Nam- Công ty cổ phần được tổng hợp từ Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2025 của Văn phòng Tổng công ty và 14 chi nhánh trực thuộc Tổng công ty.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1/1 đến ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (VND), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của văn phòng và 14 chi nhánh trực thuộc thống nhất quy đổi thành một tỷ giá chung-tỷ giá của ngân hàng có phát sinh giao dịch nhiều nhất.

Áp dụng theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kiểm toán doanh nghiệp.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các đơn vị khác:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản cổ tức bằng cổ phiếu Tổng công ty chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào Tổng công ty theo Điểm h Điều 80 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Phương pháp hạch toán: Hàng tồn kho Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng (nếu có).

Trích lập dự phòng

Các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng phải thu, dự phòng đầu tư tài chính được thực hiện trích lập theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019; thông tư sửa đổi bổ sung số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình là Nhà cửa, vật kiến trúc; Máy móc, thiết bị; Phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác được ghi nhận theo nguyên giá.

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát

sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải, chuyên dẫn	6 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng**đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm

2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá ghi nhận: Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Khấu hao ghi nhận: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng quyền sử dụng đất từ 20 đến 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá ghi nhận: Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Khấu hao ghi nhận: Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 8 năm.

Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 50 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm
- + Quyền sử dụng đất Theo thời hạn quyền sử dụng đất

Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí trả trước dài hạn Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 đến 50 năm.

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên

quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

Đầu tư khu du lịch Long Trị

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thuế

Tổng công ty thực hiện, kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp tập trung tại Công ty mẹ; Tổng công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất TNDN là 20% cho năm tài chính 2025.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ lãi tiền gửi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận, hạch toán khi Tổng công ty xác định thực nhận có tiền vào tài khoản ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm/kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Các bên liên quan

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	7.089.584.738	9.464.578.698
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	290.846.053.001	111.213.510.152
Các khoản tương đương tiền	776.000.000.000	0
	1.073.935.637.739	120.678.088.850

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

2 . PHAI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2025 đến 31/12/2025

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	352.688.570.024	(192.547.627.730)	408.237.795.595	(201.012.467.740)
Luke Import	0	0	3.344.485.936	0
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	27.535.959.360	0	36.097.740.900	0
OLAM GLOBAL AGRI PTE LTD	34.668.761.559	0	44.588.215.800	0
PADIBERAS NASIONAL BERHAD	8.833.796.300	0	56.423.359.500	0
Ets Sylla&freres.sa	10.404.502.649	0	0	0
21 Golden Saru Agricultural Products Wholesalin	8.543.085.970	0	0	0
DAVIS COMMODITIES PTE.LTD	10.773.924.016	0	0	0
Công ty CP lương thực Hậu Giang	17.298.568.750	(17.298.568.750)	17.298.568.750	(17.298.568.750)
Công ty cổ phần Lương thực TP.Hồ Chí Minh	24.361.723.614	(24.361.723.614)	24.361.723.614	(24.361.723.614)
Công ty Cổ phần Tô Châu	25.815.229.715	(25.815.229.715)	25.815.229.715	(25.815.229.715)
Công ty TNHH XNK TM Vô Thị Thu Hà	58.768.539.483	(58.768.539.483)	58.768.539.483	(58.768.539.483)
Các đối tượng khác	125.684.478.608	(66.303.566.168)	141.539.931.897	(74.768.406.178)
b) Dài hạn	675.629.698.874	-	654.472.246.120	-
Hỗ trợ chính phủ Cuba	675.629.698.874		654.472.246.120	

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCF

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁNBáo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2025 đến 31/12/2025

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	361.025.456.573	(325.382.468.375)	352.420.166.340	(327.182.468.375)
Công ty Honda Việt Nam	13.071.894.801	0	5.547.055.005	0
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	(63.726.957.750)	73.226.957.750	(63.726.957.750)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	75.681.437.313	(75.681.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	(77.547.337.612)	78.629.955.300	(77.547.337.612)
Công ty TNHH XNK TM Vô Thị Thu Hà	80.816.416.732	(80.816.416.732)	80.816.416.732	(80.816.416.732)
Các đối tượng khác	39.598.794.677	(27.610.318.968)	36.718.344.240	(27.610.318.968)

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTPC

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

5. NỢ XAU

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2025 đến 31/12/2025

	31/12/2025	01/01/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND		
	1.309.964.670.774	(1.309.964.670.774)	1.324.216.488.117	(1.323.912.263.535)
Phải thu của khách hàng	192.547.627.730	(192.547.627.730)	201.316.692.322	(201.012.467.740)
Công ty TNHH XNK TM Vô Thị Thu Hà	58.768.539.483	(58.768.539.483)	58.768.539.483	(58.768.539.483)
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	17.298.568.750	(17.298.568.750)	17.298.568.750	(17.298.568.750)
Công ty CP Tô Châu	25.815.229.715	(25.815.229.715)	25.815.229.715	(25.815.229.715)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	2.893.900.125	(2.893.900.125)	2.893.900.125	(2.893.900.125)
Công ty CP LT TP HCM	24.361.723.614	(24.361.723.614)	24.361.723.614	(24.361.723.614)
Công ty Univen (S)	12.058.307.500	(12.058.307.500)	12.058.307.500	(12.058.307.500)
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	10.033.561.582	(10.033.561.582)	10.033.561.582	(10.033.561.582)
Mai Hữu Út	7.193.017.400	(7.193.017.400)	7.193.017.400	(7.193.017.400)
DNTN Chử Tín	175.000.000	(175.000.000)	175.000.000	(175.000.000)
M.H Trading SDN BHD	-	-	7.196.285.538	(7.196.285.538)
Cty CP ACOMFOOD(Á Châu)	6.362.314.131	(6.362.314.131)	6.362.314.131	(6.362.314.131)
Nguyễn Thành Hiếu	5.332.294.200	(5.332.294.200)	5.332.294.200	(5.332.294.200)
Sea HORSE	3.933.106.800	(3.933.106.800)	3.933.106.800	(3.933.106.800)
DNTN Trang trại Đồng Tâm	2.526.596.065	(2.526.596.065)	2.526.596.065	(2.526.596.065)
MSA Food Trading	-	-	2.355.151.950	(2.355.151.950)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Uy Lợi	1.580.440.000	(1.580.440.000)	1.580.440.000	(1.580.440.000)
Nguyễn Thế Đình	1.579.580.160	(1.579.580.160)	1.579.580.160	(1.579.580.160)
Cty CP XNK NSTP Cà Mau	1.318.163.200	(1.318.163.200)	1.318.163.200	(1.318.163.200)
Phạm Văn Tú	892.499.021	(892.499.021)	892.499.021	(892.499.021)
Cty TNHH An Thành Phát.	1.324.500.000	(1.324.500.000)	1.324.500.000	(1.324.500.000)
Nguyễn Thanh Hùng	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	(1.200.000.000)

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

5. NỢ XẤU

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2025 đến 31/12/2025

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyễn Đức Chi	1.134.560.286	(1.134.560.286)	1.134.560.286	(1.134.560.286)
Đoàn Thị Kim Thoa	967.705.500	(967.705.500)	967.705.500	(967.705.500)
Công ty TNHH TM DV Xuất nhập khẩu Đức Lệ	56.000.000	(56.000.000)	295.000.000	(147.500.000)
DNTN Đại Tân	90.198.032	(90.198.032)	90.198.032	(90.198.032)
Các đối tượng khác	5.651.822.166	(5.651.822.166)	4.630.449.270	(4.473.724.688)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	325.382.468.375	(325.382.468.375)	327.182.468.375	(327.182.468.375)
Công ty TNHH XNK TM Vô Thị Thu Hà	80.816.416.732	(80.816.416.732)	80.816.416.732	(80.816.416.732)
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	63.726.957.750	(63.726.957.750)	63.726.957.750	(63.726.957.750)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	77.547.337.612	(77.547.337.612)	77.547.337.612	(77.547.337.612)
Công ty CP Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	75.681.437.313	(75.681.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
DNTN Chử Tín	1.671.381.552	(1.671.381.552)	1.671.381.552	(1.671.381.552)
Công ty TNHH Phương Huệ	5.798.795.653	(5.798.795.653)	5.798.795.653	(5.798.795.653)
Cty CP LT Lúa Vàng	3.400.000.000	(3.400.000.000)	3.400.000.000	(3.400.000.000)
DNTN Hồng Gấm	3.122.377.000	(3.122.377.000)	3.122.377.000	(3.122.377.000)
DNTN Hòa Thuận	630.000.000	(630.000.000)	630.000.000	(630.000.000)
Công ty TNHH Phạm Ngọc Tiên	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
DNTN Thành Phước	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
Các đối tượng khác	78.264.763	(78.264.763)	78.264.763	(78.264.763)

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

5. NỢ XẤU

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2025 đến 31/12/2025

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu khác	143.155.988.857	(143.155.988.857)	146.635.284.277	(146.635.284.277)
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	28.000.000.000	(28.000.000.000)	28.000.000.000	(28.000.000.000)
Công ty CP Tô Châu	88.280.243.917	(88.280.243.917)	88.280.243.917	(88.280.243.917)
Cty TNHH XNK Hiệp tài	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
DNTN Chử Tín	5.297.314.070	(5.297.314.070)	5.297.314.070	(5.297.314.070)
Công ty CP LT Quảng Ngãi	3.586.838.953	(3.586.838.953)	3.586.838.953	(3.586.838.953)
Công ty CP LT Đà Nẵng	1.029.041.396	(1.029.041.396)	1.629.041.396	(1.629.041.396)
Cty TNHH TM Hải Gia	1.321.775.227	(1.321.775.227)	1.321.775.227	(1.321.775.227)
Phan Thanh Mộng	1.956.904.000	(1.956.904.000)	1.956.904.000	(1.956.904.000)
Nguyễn Thành Liêm	3.605.746.329	(3.605.746.329)	3.605.746.329	(3.605.746.329)
Các đối tượng khác	1.060.392.753	(1.060.392.753)	3.939.688.173	(3.939.688.173)
Tài sản thiếu chờ xử lý	648.878.585.812	(648.878.585.812)	649.082.043.143	(649.082.043.143)

6 . Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2025		01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Tấn	VND	Tấn	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)		648.878.585.812		649.082.043.143
		648.878.585.812		649.082.043.143

(*) Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất tại Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam. Khoản tài sản thiếu này đã được Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (xem thuyết minh nợ xấu số 09). Tòa án Nhân dân Tp Hồ Chí Minh đã ban hành bản án số 137/2022/HSPT sau khi xét xử phúc thẩm vụ việc và quyết định thi hành án theo yêu cầu số 1456/QĐ-CTADS ngày 06/01/2023 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh ra buộc các bị cáo phải bồi thường cho Tổng Công ty LT miền Nam - Công ty cổ phần số tiền là 133,4 tỷ đồng. Tính đến ngày 31/12/2025 Tổng công ty LT miền Nam - Công ty cổ phần đã thu hồi số tiền là 13,097 tỷ đồng từ cơ quan thi hành án.

TÔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

7 . HANG TON KHO

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2025 đến 31/12/2025

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	976.171.686.180	(3.186.244.150)	853.424.932.030	(10.162.342.546)
Hàng mua đang đi đường	740.324.631	0	782.756.672	0
Nguyên liệu, vật liệu	219.889.464.704	(1.870.344.262)	213.307.174.356	(1.860.084.340)
Công cụ, dụng cụ	10.469.604.352	(374.795.423)	9.234.869.201	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.467.324.595	0	1.886.428.658	0
Thành phẩm	536.218.386.202	(790.810.383)	441.568.411.390	(7.952.662.851)
Hàng hoá	83.323.370.480	(150.294.082)	109.153.665.693	(349.595.355)
Hàng gửi đi bán	75.790.387.980	0	31.218.802.824	0
Hàng hóa bất động sản	46.272.823.236	0	46.272.823.236	0

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
	10.692.083.028	8.881.728.760
Chi phí bảo hiểm	0	5.564.631
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	943.640.720	1.938.592.433
Chi phí bao bì chờ phân bổ	0	200.715.347
Chi phí sửa chữa tài sản	3.229.686.297	2.396.949.325
Chi phí thanh lý nhà 02 Điện Biên Phủ, TP Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.109.502.647	930.653.660

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNHBáo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2025 đến 31/12/2025

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu 01/01/2025	2.432.533.997.066	1.674.662.745.015	137.980.668.657	42.226.443.150	11.482.638.630	4.298.886.492.518
Tăng trong kỳ	3.911.534.064	15.459.431.216	3.575.079.541	1.934.318.164	-	24.880.362.985
Giảm do Thanh lý	(845.420.939)	-	-	-	-	(845.420.939)
Giảm khác	(3.894.717.455)	-	(111.356.973)	-	-	(4.006.074.428)
Số dư cuối kỳ	2.431.705.392.736	1.690.122.176.231	141.444.391.225	44.160.761.314	11.482.638.630	4.318.915.360.136
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu 01/01/2025	1.543.749.390.485	1.212.203.319.330	125.315.413.205	39.240.352.871	8.155.073.105	2.928.663.548.996
Khấu hao trong kỳ	48.420.827.621	43.825.651.214	3.294.161.639	966.062.277	222.881.412	96.729.584.163
Giảm do Thanh lý	(790.098.160)	-	-	-	-	(790.098.160)
Giảm khác	(2.036.412.521)	-	-	-	-	(2.036.412.521)
Số dư cuối kỳ	1.589.343.707.425	1.256.028.970.544	128.609.574.844	40.206.415.148	8.377.954.517	3.022.566.622.478
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	888.784.606.581	462.459.425.685	12.665.255.452	2.986.090.279	3.327.565.525	1.370.222.943.522
Tại ngày cuối kỳ	842.361.685.311	434.093.205.687	12.834.816.381	3.954.346.166	3.104.684.113	1.296.348.737.658



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTPC

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Ông Lãnh, Tp. HCM

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNHBáo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2025 đến 31/12/2025

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính		Tài sản cố định vô hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá							
Số dư đầu	170.851.640.936	6.459.154.866	9.462.055.683	186.772.851.485			
Số dư cuối kỳ	170.851.640.936	6.459.154.866	9.462.055.683	186.772.851.485			
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu	27.444.847.497	6.280.452.756	8.675.839.766	42.401.140.019			
Khấu hao trong kỳ	3.117.927.668	8.097.732	64.175.928	3.190.201.328			
Số dư cuối kỳ	30.562.775.165	6.288.550.488	8.740.015.694	45.591.341.347			
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	143.406.793.439	178.702.110	786.215.917	144.371.711.466			
Tại ngày cuối kỳ	140.288.865.771	170.604.378	722.039.989	141.181.510.138			

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTPC

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán 01/01/2025 đến 31/12/2025

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất		Nhà cửa vật kiến trúc		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	14.831.868.000	16.470.761.053				31.302.629.053	
Số dư cuối kỳ	14.831.868.000	16.470.761.053	0	0	0	31.302.629.053	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ		11.768.065.071				11.768.065.071	
Khấu hao trong kỳ		384.830.160				384.830.160	
Số dư cuối kỳ	0	12.152.895.231	0	0	0	12.152.895.231	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	14.831.868.000	4.702.695.982				19.534.563.982	
Tại ngày cuối kỳ	14.831.868.000	4.317.865.822	0	0	0	19.149.733.822	

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
	10.437.992.754	13.016.372.750
Lương thực Long An		
Dự án kho trung tâm Khánh Hưng	5.457.758.801	5.457.758.801
Nâng cấp effect 3.0 lên Effect 5.0	168.000.000	
Bột Mi Bình Đông		
Mua sắm tài sản Máy móc thiết bị hệ thống kho...	447.112.800	419.112.800
Lương thực Bạc Liêu		
Thi công lát gạch vỉa hè văn phòng công ty	0	78.756.481
San lấp mặt bằng NM Phước Long	0	876.466.050
Dự án đền bù giải tỏa XD Nhà máy NQA, Giai đoạn 2	0	283.999.301
NSTP Tiền Giang		
Hệ thống thiết bị lạnh	1.991.303.234	1.991.303.234
CP sửa chữa Nhà ở công nhân; Văn phòng làm việc; CP Thiết kế dự toán; CP Kỹ thuật thi công và lập dự toán của Hạng mục sửa chữa Nhà ở Công nhân	0	862.615.993
Lương thực Đồng Tháp		
Móng thùng chứa tại Xí nghiệp 1	0	81.846.694
Lương thực Trà Vinh		
Cải tạo, mua sắm thiết bị tại XN CB LTTP Trà Vinh	164.000.000	1.030.488.216
Văn phòng		
Mua sắm TSCĐ	0	558.512.500
Sửa chữa lớn tại đơn vị nội bộ	2.209.817.919	1.375.512.680

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	948.495.140.276	(323.529.483.410)	948.495.140.276	(323.667.591.568)
Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	33.029.591.929	(33.029.591.929)	33.029.591.929	(33.029.591.929)
Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	47.786.267.013	(34.251.045.194)	47.786.267.013	(34.251.045.194)
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	208.306.301.000	0	208.306.301.000	0
Công ty CP Bao bi Tiền Giang	2.142.000.000	0	2.142.000.000	0
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	40.956.000.000	(40.956.000.000)	40.956.000.000	(40.956.000.000)
Công ty CP Tô Châu	65.400.000.000	(65.400.000.000)	65.400.000.000	(65.400.000.000)
Công ty CP Lương thực Bình Định	69.345.300.334	0	69.345.300.334	0
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	83.301.480.000	0	83.301.480.000	0
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	5.100.000.000	(5.100.000.000)	5.100.000.000	(5.100.000.000)
Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	152.509.000.000	(116.021.646.287)	152.509.000.000	(116.159.754.445)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	211.848.000.000	0	211.848.000.000	0

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	128.076.362.236	(87.512.188.023)	128.076.362.236	(87.512.188.023)
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	29.752.174.213	0	29.752.174.213	0
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	7.654.400.000	(7.654.400.000)	7.654.400.000	(7.654.400.000)
Công ty CP Hoàn Mỹ	22.500.000.000	(22.500.000.000)	22.500.000.000	(22.500.000.000)
Công ty CP Lương thực Cambodia - VN	57.357.788.023	(57.357.788.023)	57.357.788.023	(57.357.788.023)
Cơ sở nuôi cá khém Long Trị	10.812.000.000	0	10.812.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	104.494.843.499	(42.575.231.851)	104.494.843.499	(43.281.453.922)
Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	27.469.130.000	(8.115.077.901)	27.469.130.000	(8.115.077.901)
Công ty CP XNK Nông sản Thực phẩm An Giang	17.131.874.001	0	17.131.874.001	0
Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	2.138.145.362	(2.081.334.941)	2.138.145.362	(2.081.334.941)
Công ty CP Bột mì Bình An	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
Công ty CP Bao bì Bình Tây	6.176.238.338	0	6.176.238.338	0
Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	27.676.125.799	(8.475.489.010)	27.676.125.799	(9.181.711.081)

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
	142.759.556.629	144.681.561.570
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	2.032.999.928	3.550.311.411
Chi phí sửa chữa	13.698.669.657	10.447.673.786
Bao bì luân chuyển	223.869.612	3.050.401.416
Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng tại TTNS Phú Cường	1.242.228.110	1.284.818.786
Chi phí trả trước san lấp mặt bằng XNLT Trà Ôn	1.407.998.585	1.447.527.005
Chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng ao nuôi thủy sản - NSTG	0	2.456.068.846
Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trị - NSTV	4.908.804.691	5.057.177.935
Chi phí tiền đền bù giải phóng mặt bằng xây dựng kho tại NQA	1.116.814.388	1.146.131.192
Chi phí thuê nhà, thuê kho và thuê đất, quyền sử dụng đất	19.429.087.184	16.212.660.062
Tiền thuê đất Tân Kim	44.920.930.952	46.299.578.455
Chi phí san lấp và giải phóng mặt bằng - CNTN	51.296.354.115	51.296.354.115
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.481.799.407	2.432.858.561

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁNBáo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2025 đến 31/12/2025

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
	43.468.939.377	43.468.939.377	93.252.237.002	93.252.237.002
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	8.046.877.932	8.046.877.932	28.098.759.420	28.098.759.420
Val Win Trading	823.155.688	823.155.688	10.089.186.161	10.089.186.161
Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam	2.166.372.969	2.166.372.969	2.157.944.873	2.157.944.873
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Dầu Tư Bình Lợi	2.209.396.500	2.209.396.500	2.209.396.500	2.209.396.500
Công ty TNHH MTV Kỹ nghệ lạnh á Châu	2.190.433.557	2.190.433.557	2.190.433.557	2.190.433.557
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Võ Thị Thu Hà	1.162.500.000	1.162.500.000	1.162.500.000	1.162.500.000
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	1.082.617.688	1.082.617.688	1.082.617.688	1.082.617.688
Các đối tượng khác	25.787.585.043	25.787.585.043	46.261.398.803	46.261.398.803

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
	108.608.284.671	85.207.596.845
FNJ INVESTMENT LIMITED	15.505.292.619	16.384.641.741
DILAI TRADING CO PTE. LTD	0	4.984.547.400
Công ty CP LTTP COLUSA-MILIKET	2.471.560.000	5.280.800.000
NEW EASTERN (1971) PTE LTD	3.554.340.014	8.656.574.615
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Minh	5.762.325.800	0
BLY AGRI VENTURE TRADING	10.864.700.000	0
Danpac Consumer Goods Trading	15.108.449.400	0
Alimyon Commodities Trading, OPC	7.323.548.910	0
Công ty TNHH XNK Vimex	4.361.260.000	17.033.466.400
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Các đối tượng khác	30.353.182.928	19.563.941.689

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTPC

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Ông Lãnh, Tp. HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2025 đến 31/12/2025**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	148.148	372.894.566	10.766.031.215	10.118.720.186	0	10.118.720.186	0	10.118.720.186	0	0	0	1.020.057.447
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.656.772.447	0	0	0	0	0	0	0	0	3.656.772.447	0	0
Thuế Thu nhập cá nhân	20.265.659	109.259.205	2.865.732.920	2.865.732.920	2.504.302.870	2.504.302.870	299.795.090	2.504.302.870	299.795.090	0	0	750.218.686
Thuế Tài nguyên	0	40.929.160	530.162.360	530.162.360	529.473.400	529.473.400	0	529.473.400	0	0	0	41.618.120
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	0	78.630.517	37.169.054.194	37.169.054.194	40.803.902.592	40.803.902.592	3.556.217.881	40.803.902.592	3.556.217.881	0	0	0
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	0	38.503.750	38.503.750	38.503.750	38.503.750	0	38.503.750	0	0	0	0
Thuế bảo vệ môi trường	0	6.942.000	100.123.585	100.123.585	100.039.585	100.039.585	0	100.039.585	0	0	0	7.026.000
Thuế môn bài	0	0	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	0	79.000.000	0	0	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	226.796.979	0	1.204.034.802	1.204.034.802	1.462.145.532	1.462.145.532	484.907.709	1.462.145.532	484.907.709	0	0	0
	3.903.983.233	608.655.448	52.752.642.826	52.752.642.826	55.636.087.915	55.636.087.915	7.997.693.127	55.636.087.915	7.997.693.127	1.818.920.253	1.818.920.253	1.818.920.253

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
	17.505.538.127	12.528.732.100
Trích trước chi phí lãi vay	2.841.513.114	1.700.602.176
Trích trước chi phí hàng xuất khẩu (vận chuyển, dỡ hàng,...)	2.929.582.700	2.213.984.942
Trích trước chiết khấu thương mại, CK thanh toán, chiết khấu quý	2.189.536.000	2.237.540.500
Trích trước tiền đồng phục	0	140.000.000
Chi phí phải trả khác	9.544.906.313	6.236.604.482

19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.051.309.888	11.948.703.832
Doanh thu nhận trước	12.051.309.888	11.948.703.832
b) Dài hạn	5.026.479.040	4.354.525.500
Doanh thu nhận trước	5.026.479.040	4.354.525.500

20 PHẢI TRẢ KHÁC		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
a) Ngắn hạn		83.258.610.563	83.796.739.236
	Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.475.677.495	1.722.500.703
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.899.862.335	2.719.329.325
	Phải trả bộ tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất	1.745.269.002	1.545.178.094
	Phải trả về cổ phần hóa	6.255.433.903	6.253.697.082
	Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc Nhà Nước	27.877.394.336	27.877.394.336
	Phải trả tiền chuyên quyền sử dụng đất	39.584.880.000	39.584.880.000
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.420.093.492	4.093.759.696
		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
b) Dài hạn		683.187.978.874	657.792.126.120
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.558.280.000	3.319.880.000
	Phải trả dài hạn khác	675.629.698.874	654.472.246.120

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP
333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Ông Lãnh, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2025 đến 31/12/2025

21 . VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị.	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	no.
Vay ngắn hạn	914.545.796.939	914.545.796.939	7.395.806.575.013	6.336.794.725.456	1.973.557.646.496	1.973.557.646.496
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam						
BIDV - CN NSG	198.811.864.994	198.811.864.994	1.376.413.040.268	1.113.642.542.831	461.582.362.431	461.582.362.431
BIDV - CN Mộc Hóa (Tân Long An)	46.061.200.000	46.061.200.000	652.731.400.000	572.183.000.000	126.609.600.000	126.609.600.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội						
SHB - CN Sài Gòn	16.005.861.828	16.005.861.828	60.592.559.172	76.598.421.000	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam						
MSB - CN HCM	141.935.079.788	141.935.079.788	2.659.659.011.473	2.359.821.471.421	441.772.619.840	441.772.619.840
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam						
Vietcombank - CN HCM	278.690.393.027	278.690.393.027	1.535.331.790.335	920.618.400.637	893.403.782.725	893.403.782.725
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh						
HDBank - TTKD	86.302.603.180	86.302.603.180	344.641.818.404	426.407.577.584	4.536.844.000	4.536.844.000
Ngân hàng TMCP Quân đội						
MBBank - CN Sài Gòn	40.063.230.462	40.063.230.462	466.558.605.406	483.969.398.368	22.652.437.500	22.652.437.500
MBBank - CN Tiền Giang	49.994.292.550	49.994.292.550	70.178.550.000	120.172.842.550	-	-
Ngân hàng TNHH MTV PUBLIC VIỆT NAM						
PublicBank VN - CN HCM	40.440.800.000	40.440.800.000	143.000.000.000	160.440.800.000	23.000.000.000	23.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á						
SeAbank - CN tiền giang	16.240.471.110	16.240.471.110	86.699.799.955	102.940.271.065	-	-

21 . VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ.
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.769.900.000	1.769.900.000	0	1.769.900.000	-	-
HDBank - TTKD	909.900.000	909.900.000	0	909.900.000	-	-
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Tiền Giang	860.000.000	860.000.000	0	860.000.000	-	-
	916.315.696.939	916.315.696.939	7.395.806.575.013	6.338.564.625.456	1.973.557.646.496	1.973.557.646.496
Vay dài hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
HDBank - TTKD	909.900.000	909.900.000	0	909.900.000	-	-
	909.900.000	909.900.000	0	909.900.000	-	-

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.641.548.688.028)	2.590.277.109.262
Lãi/Lỗ trong kỳ	0	0	5.543.962.627	5.543.962.627
Số dư cuối kỳ	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.636.004.725.401)	2.595.821.071.889

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 Năm 2025 VND	Quý 4 Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng:	2.042.623.407.332	2.524.271.491.240	10.224.271.254.820	11.173.223.601.018
Doanh thu cung cấp dịch vụ:	50.680.923.179	24.403.221.976	147.322.643.834	136.407.480.303
	2.093.304.330.511	2.548.674.713.216	10.371.593.898.654	11.309.631.081.321

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 Năm 2025 VND	Quý 4 Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chiết khấu thương mại:	5.270.013.000	2.123.745.000	12.606.049.000	6.418.692.250
Hàng bán bị trả lại:	46.078.000	11.800.444	185.038.000	2.516.538.050
Giảm giá hàng bán:	0	22.755.556	45.215.547	22.755.556
	5.316.091.000	2.158.301.000	12.836.302.547	8.957.985.856

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 Năm 2025 VND	Quý 4 Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán:	1.940.368.667.152	2.398.414.099.987	9.459.164.680.680	10.572.993.381.756
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	20.688.344.100	10.162.744.124	66.357.932.229	62.249.865.026
	1.961.057.011.252	2.408.576.844.111	9.525.522.612.909	10.635.243.246.782

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2025 VND	Quý 4 Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi:	5.600.575.445	45.478.416	9.866.167.521	1.010.229.431
Cổ tức, lợi nhuận được chia:	0	8.952.000.000	30.040.109.000	56.029.729.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ:	9.798.558.637	19.730.044.473	55.853.186.590	91.538.249.027
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ:	(238.378.241)	(7.689.433.260)	358.225	609.691.877
Doanh thu hoạt động tài chính khác:	0	0	0	81.055.254
	15.160.755.841	21.038.089.629	95.759.821.336	149.268.954.589

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2025 VND	Quý 4 Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay:	22.394.816.856	17.798.128.366	89.879.966.969	119.163.707.303
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ:	3.482.568.240	14.288.464.896	71.076.791.482	50.348.552.926
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ:	(1.526.626.844)	13.729.101.002	320.346.689	14.261.536.724
Dự phòng tổn thất đầu tư:	(844.330.229)	362.359.524	-844.330.229	362.359.524
Chi phí tài chính khác:	38.910	25.600	212.990	452.025.600
	23.506.466.933	46.178.079.388	160.432.987.901	184.588.182.077

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 Năm 2025 VND	Quý 4 Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên:	5.630.399.993	4.492.804.614	24.534.895.384	19.154.250.611
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì:	6.753.408.620	5.095.276.941	28.695.509.030	22.400.339.852
Chi phí khấu hao TSCĐ:	433.500.114	0	1.761.827.761	0
Chi phí dụng cụ, đồ dùng:	853.119.709	445.538.338	2.458.507.131	1.745.669.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài:	10.115.469.829	67.808.706.671	412.011.291.612	340.013.557.447
Chi phí bằng tiền khác:	8.628.260.888	19.410.388.887	29.212.423.278	37.402.170.804
	32.414.159.153	97.252.715.451	498.674.454.196	420.715.988.449

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 Năm 2025 VND	Quý 4 Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý:	54.088.185.642	28.134.739.248	118.042.529.896	77.930.779.948
Chi phí vật liệu quản lý:	343.093.398	198.701.155	885.662.640	855.217.178
Chi phí đồ dùng văn phòng:	1.014.797.623	480.126.452	3.157.189.789	3.573.175.612
Chi phí khấu hao TSCĐ:	9.980.489.538	8.642.117.647	37.705.847.392	34.518.155.573
Thuế, phí và lệ phí:	-3.055.830.344	1.028.460.113	35.596.113.334	44.333.644.969
Chi phí dự phòng:	(2.361.072.524)	(31.765.966.548)	(13.947.592.761)	(31.285.980.487)
Chi phí dịch vụ mua ngoài:	9.834.558.875	9.390.929.813	29.900.876.016	31.984.379.254
Chi phí bằng tiền khác:	16.678.947.355	528.652.628	54.524.084.689	60.390.099.913
	86.523.169.563	16.637.760.508	265.864.710.995	222.299.471.960

29 THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 Năm 2025 VND	Quý 4 Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thường chi tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng của khách hàng:	659.849.561	1.853.241.502	3.060.459.633	2.509.152.707
Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC:	38.328.333	141.068.130	259.611.439	299.596.078
Thu nhập từ tiền thưởng doanh số:	153.710.000	97.500.000	207.506.000	391.736.250
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ:	0	0	147.517.172	346.148.253
Khác:	956.216.392	2.009.997.312	2.853.937.051	21.779.702.286
	1.808.104.286	4.101.806.944	6.529.031.295	25.326.335.574

30 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 Năm 2025 VND	Quý 4 Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ:	14.814.815	0	1.110.063.812	659.131.569
Khác:	114.894.440	2.099.538.329	3.924.585.148	7.459.230.500
	129.709.255	2.099.538.329	5.034.648.960	8.118.362.069

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 Năm 2025 VND	Quý 4 Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	691.588.930.506	1.659.743.081.641	9.364.775.736.821	9.231.976.675.110
Chi phí nhân công:	85.031.407.873	75.675.018.254	213.030.030.502	170.285.264.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định:	25.179.961.452	24.710.306.422	100.304.615.651	98.706.548.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài:	222.370.352.800	79.999.636.484	644.332.491.724	511.139.150.876
Chi phí khác bằng tiền:	33.526.156.215	19.093.166.418	134.293.979.305	180.367.378.706
Chi phí dự phòng phải thu:	(2.361.072.524)	(31.765.966.548)	(13.947.592.761)	(31.285.980.487)
	1.055.335.736.322	1.827.455.242.671	10.442.789.261.242	10.161.189.036.829

Thông tin so sánh:

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Lê Bảo Anh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Vương Quốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2026
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH**



Nguyễn Văn Hiến

